



qǐn shì
寝室

Noun · Dormitory / Bedroom

Example Sentences

zhè shì wǒ de qǐn shì
这是我的寝室。

This is my dormitory.

tā měi tiān zài qǐn shì lǐ kàn shū
他每天在寝室里看书。

He reads books in his dormitory every day.

wǒ men qǐn shì de chuāng hù cháo nán suǒ yǐ yáng guāng hěn hǎo
我们寝室的窗户朝南，所以阳光很好。

The windows of our dormitory face south, so there is plenty of sunlight.

Trace each character, then write the word on your own.

寝	寝	寝	寝	寝	寝	寝	寝	寝	寝	寝
寝	寝	寝	寝	寝						

室	室	室	室	室	室	室	室	室	室	室
室										